

Bản án số: 101/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 9 - 2024

V/v: “*Yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con;
chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Võ Thị Ngọc

Ông Trần Ngọc Thiện

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án của Tòa án huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:* Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 và ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 398/2020/TLST – HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “*Yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2024/QĐST – HNGĐ, ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1989

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Đều có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng

Địa chỉ: Khu Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện: Ông Cao Thanh N – Phó hạt trưởng. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn H1, sinh năm 1977 (Có mặt)

- Anh Hoàng Văn H2, sinh năm 1980 (Vắng mặt, xin vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn H3, sinh năm 1982 (Vắng mặt, xin vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (Vắng mặt, xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:

Về quyền nuôi con chung: Chị Đặng Thị T và anh Hoàng Văn H ly hôn với nhau theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2017/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng. Theo quyết định này thì các con chung là cháu Hoàng Thanh H, sinh ngày 11/3/2010 và cháu Hoàng Huy H, sinh năm 05/8/2012 được giao cho anh H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên, hiện nay anh H đã lập gia đình khác và có thêm 02 con riêng với vợ mới nên chị T nhận thấy anh H không thể chu toàn chăm sóc cho các con chung. Do đó, chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và cháu Hiệu cho đến khi các cháu thành niên; yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi các con mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi các con chung thành niên.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị T và anh H có các tài sản chung gồm: Thửa đất có diện tích 15.135,3m², tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất gồm cây điều, cà phê, cây tiêu. Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ anh H khai phá, khi về chung sống với anh H thì trên đất đã có sẵn cây điều và một ít cây cà phê. Đến năm 2009 thì chị T và anh H cùng trồng thêm cây cà phê, năm 2013 thì trồng cây tiêu. Khi trồng điều và tiêu thì chị T, anh H có hỏi ý kiến bà T; người trực tiếp trồng cây là chị T và anh H còn nguồn tiền mua cây giống là do bà T đưa.

Thửa đất thứ hai có diện tích 10.504,8m² (đo đạc thực tế là 10.587,3m²), tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất có cây cao su. Nguồn gốc thửa đất này là do gia đình anh H khai phá trước khi chị T kết hôn với anh H, trước đây thửa đất này trồng cây xà cừ do anh H và bà T trồng. Năm 2011, chị T và anh H cắt cây xà cừ để trồng cây cao su. Người trồng là chị T, anh H và các anh của anh H phụ trồng. Nguồn tiền để đầu tư trồng cây cao su là từ tiền bán cây xà cừ do bà T đưa. Sau khi trồng cây cao su thì anh H và chị T trực tiếp chăm sóc và thu hoạch cây cao su.

Mặc dù, sau khi kết hôn chị T sống cùng anh H, bà T và cả 03 người trực tiếp canh tác thu hoạch hoa màu trên đất nhưng số tiền thu được từ hoa màu là do bà T quản lý, bà T cũng là người lo chi tiêu trong gia đình. Bà T có nói cho chị T và anh H 02 thửa đất nêu trên để quản lý, sử dụng nhưng chỉ nói miệng, không lập văn bản.

Thửa đất thứ 3 có diện tích 3.118,5m² (đo đạc thực tế là 3.141,9m²) tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất có cây điều. Thửa đất này có nguồn gốc do chị T và anh H nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Phùng Ngọc Tường, chị Trần Thị O với giá 150.000.000đồng, nguồn tiền dùng để nhận chuyển nhượng là của vợ chồng chị T thu hoạch điều trên diện tích đất 15.135,3m² và diện tích đất 20.648,8m² (diện tích đất này đã được chia tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 67/2018/HNGĐ- ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng).

Do đó, chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung là 03 thửa đất nêu trên cùng tài sản trên đất, chị T và anh H mỗi người được hưởng ½ các tài sản này. Chị T yêu cầu được nhận bằng hiện vật, trường hợp không chia được theo hiện vật thì chị T sẽ nhận bằng giá trị tương đương với tài sản được chia.

Đối với các khoản nợ chung: Chị T xác định trong quá trình chung sống có khoản nợ như anh H trình bày. Tuy nhiên, chị T chỉ đồng ý trả 1/3 khoản nợ 150.000.000 đồng

của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước- Phòng giao dịch huyện Bù Đăng vì khoản nợ này cả chị T, bà T và anh H vay để đầu tư cây trồng, mức ao. Đối với số tiền vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Thống Nhất 50.000.000 đồng và khoản nợ Ngân hàng chính sách Việt Nam- chi nhánh tỉnh Bình Phước- phòng giao dịch Bù Đăng 26.000.000 đồng là do anh H vay, chị T không biết và không được sử dụng nên chị T không đồng ý trả các khoản nợ này. Đối với khoản nợ hội người cao tuổi của Thôn 3, xã Phước Sơn là 5.000.000 đồng là do bà T vay nên chị T không đồng ý trả khoản này.

Bị đơn anh Hoàng Văn H trình bày:

Về quyền nuôi con chung: Về việc ly hôn giữa anh H và chị Đặng Thị T và thỏa thuận nuôi con chung khi ly hôn thì anh H thống nhất với lời trình bày của chị T. Hiện nay cháu Hoàng Thanh H và cháu Hoàng Huy H đang sống cùng với anh H. Mặc dù, anh H đã lập gia đình với người khác nhưng vẫn đảm bảo cuộc sống cho cháu H và cháu Hiệu. Tuy nhiên, nếu cháu H và cháu Hiệu muốn ở với ai thì anh H sẽ tôn trọng sự lựa chọn của các con, không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, anh H và chị T không có tài sản chung nào.

Đối với thửa đất có diện tích đo đạc thực tế là 15.135,3m² và diện tích đất 10.587,3m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước là có nguồn gốc vào năm 1995, anh trai của anh H là anh Hoàng Văn H1 vào xã Phước Sơn sinh sống và khai phá được một phần; đến năm 1997, bố mẹ anh H là ông Hoàng Th và bà Nông Thị T vào cùng với anh H1 khai phá thêm thành 02 thửa đất như hiện nay. Đến năm 1999, anh H và các anh của anh H là anh Hoàng Văn H2, anh Hoàng Văn H3 vào và làm 01 căn nhà gỗ trên thửa đất 15.135,3m² để sinh sống. Lúc này trên 02 thửa đất đã có cây điều do bố mẹ anh H và anh H1 trồng. Sau đó cả gia đình anh H có trồng thêm một ít cây cà phê và cây ăn trái trên thửa đất có diện tích 15.135,3m². Còn thửa đất có diện tích 10587,3m² đến năm 2002, gia đình anh H phá cây điều để trồng cây xà cừ.

Năm 2000, anh H1 lập gia đình, đến năm 2001-2002 thì ra ở riêng trên phần đất đối diện thửa đất 15.135,3m² và canh tác trên phần đất khác anh H1 tự khai phá, đồng thời giao lại đất và cây trồng trên cả 02 thửa đất trên cho bố mẹ và các em canh tác và thu hoa màu. Năm 2005 anh H2 lập gia đình, năm 2007 anh H3 lập gia đình nhưng vẫn ở chung với bố mẹ. Trong năm 2007 thì anh H2 và anh H3 cũng ra ở riêng. Sau khi ở riêng thì anh H2 và anh H3 đều canh tác trên phần đất khác của anh H2 và anh H3. Năm 2007, ông Th chết đến năm 2008 thì anh H và bà T trồng xen thêm cà phê trong vườn điều. Đến năm 2009 anh H lấy chị T, sau khi lấy chị T thì anh H và chị T vẫn ở chung nhà với bà T nên cũng phụ bà T canh tác và thu hoa màu trên thửa đất này.

Đối với tài sản trên thửa đất 10.587,3m² là vào năm 2002, anh H và anh H2, anh H1, anh H3 là người phá cây điều và cây rừng để trồng cây xà cừ. Đến năm 2011, anh H và anh H2, anh H1, anh H3 phá cây xà cừ để trồng cây cao su (thời điểm này chị T ở nhà vì đang có con nhỏ), vốn đầu tư trồng cây cao su là từ việc bán cây xà cừ. Sau đó, bà T và anh H, chị T cùng nhau canh tác và quản lý, thu hoạch hoa màu trên thửa đất này.

Do 02 thửa đất trên là của bố mẹ anh H và anh H2 khai phá nên anh H và chị T ở chung bà T, chỉ phụ bà T canh tác nên khi thu hoạch hoa màu. Vì vậy, khoản tiền thu được đều do bà T quản lý, khi cần mua vật tư để phục vụ cho việc canh tác hoặc chi tiêu trong gia đình thì bà T sẽ đưa tiền cho anh H và chị T mua, khi cần thêm tiền chi tiêu thì anh H và chị T tự vay thêm Ngân hàng và bên ngoài để sử dụng. Quá trình chung sống,

bà T không nói cho anh H và chị T 02 thửa đất này nên sau khi ly hôn thì chị T bỏ đi, 02 thửa đất này vẫn do anh H và bà T canh tác, sử dụng cho tới khi bà T chết năm 2020 thì anh H giao lại cho anh H1 quản lý, sử dụng cho tới nay. Anh H xác định 02 thửa đất này là của bố mẹ anh H và anh H1 khai phá không phải là tài sản chung của anh H và chị T nên không đồng ý yêu cầu chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của chị T.

Đối với thửa đất có diện tích 3.118,5m² (đo đạc thực tế là 3.141,9m²) là do một mình anh H nhận chuyển nhượng của bà Lục Thị S, anh Phùng Ngọc Tường và chị Trần Thị O với giá 150.000.000 đồng vào năm 2016. Trong đó, anh H vay của anh trai là anh Hoàng Văn H2 số tiền 70.000.000 đồng và vay của anh Đặng Văn T số tiền 30.000.000 đồng để đặt cọc trước, số tiền còn lại 50.000.000 đồng thì đến tháng 5/2017 anh H mới trả hết nên hai bên mới làm giấy mua bán. Khi nhận chuyển nhượng đất thì chị T có biết nhưng anh H là người trực tiếp giao dịch và trả tiền mua đất, chị T không tham gia bất cứ giao dịch gì đối với thửa đất này. Sau khi nhận chuyển nhượng đất khoảng 01 tuần thì chị T bỏ đi và kiện ly hôn với anh H cho đến nay. Do thửa đất này là tài sản riêng của anh H nên anh H không đồng ý chia thửa đất này cùng tài sản trên đất cho chị T.

Về khoản nợ chung: Quá trình chung sống chị T và anh H có các khoản nợ sau: Khoản nợ 150.000.000 đồng của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước- Phòng giao dịch huyện Bù; khoản nợ 50.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Thống Nhất và khoản nợ Ngân hàng chính sách Việt Nam- chi nhánh tỉnh Bình Phước- phòng giao dịch Bù Đăng 26.000.000 đồng; khoản nợ hội người cao tuổi của Thôn 3, xã Phước Sơn là 5.000.000 đồng; tổng số tiền nợ là 231.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để chi tiêu trong gia đình, các khoản nợ này là nợ chung của anh H và chị T, hiện nay anh H đã trả hết các khoản nợ này nên anh H yêu cầu chị T phải thanh toán ½ khoản nợ này cho anh H tương đương số tiền 115.500.000 đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Hoàng Văn H1 trình bày: Thửa đất có diện tích đo đạc thực tế là 15.135,3m² và 10587,3m² mà chị T khởi kiện có nguồn gốc là do anh H1 và bố mẹ là ông Hoàng Th, bà Nông Thị T khai phá từ năm 1996. Sau khi lập gia đình và ở riêng thì anh H1 giao cho bố mẹ anh H1 canh tác sử dụng để nuôi các em chứ đây không phải đất của anh H. Đối với tài sản trên đất là cây điều trồng năm 1998 là do anh H1 và bố mẹ anh H1 trồng. Cây cà phê trồng năm 2008 còn cây tiêu trồng năm 2015 do bà T và vợ chồng anh H, chị T trồng nhưng chị T chỉ đi trồng chứ cây giống và khoản tiền đầu tư là do bà T bỏ ra. Cây cao su trên thửa đất có diện tích 10.587,3m² được trồng năm 2011 anh H1 và các con phụ bà T trồng chứ chi phí cây và đầu tư là do bà T bỏ ra. Sau này thu hoạch mủ cao su thì do bà T và vợ chồng H, T thu hoạch nhưng tiền thu được giao cho bà T quản lý. Sau khi bà T chết thì anh H đã giao lại diện tích đất này cho anh H1 quản lý nhưng anh H1 vẫn để cho anh H và vợ là chị Nguyễn Thị H canh tác sử dụng thu hoa màu để nuôi con cái. Do đó anh H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị T yêu cầu anh H chia đất và tài sản trên 02 thửa đất này.

Anh Hoàng Văn H2 và anh Hoàng Văn H3 trình bày: 02 thửa đất có diện tích đo đạc thực tế là 15.135,3m² và 10.587,3m² mà chị T khởi kiện có nguồn gốc do anh Hoàng Văn H1 và bố mẹ là ông Hoàng Th, bà Nông Thị T khai phá từ năm 1996-1997, sau khi khai phá xong thì cả gia đình anh H2, anh H3 canh tác sử dụng. Đến khi anh H1 lập gia đình và ở riêng thì giao lại cho bố mẹ để làm nơi ở và sử dụng trồng trọt thu hoạch hoa màu nuôi các em và gia đình. Đối với tài sản trên đất là cây điều do anh H1 và bố mẹ trồng năm 1998. Cây cà phê trồng năm 2008 do anh H và bà T trồng còn cây

tiêu trồng năm 2015 là do bà T và vợ chồng anh H, chị T trồng nhưng chị T chỉ đi trồng còn chi phí cây giống và khoản tiền đầu tư là của bà T bỏ ra. Cây cao su trồng năm 2011 do các anh em trong gia đình phụ bà T trồng chứ chi phí cây và đầu tư là của bà T bỏ ra. Vợ chồng anh H, chị T chỉ phụ bà T canh tác, thu hoạch còn tiền thu hoạch được giao cho bà T quản lý. Sau khi bà T chết năm 2020 thì anh em trong gia đình thống nhất giao lại cả 02 đất cho anh H1 quản lý, sử dụng đất cho tới nay. Do đó việc chị T yêu cầu anh H chia đất và tài sản trên đất là không có căn cứ.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H là vợ của anh Hoàng Văn H, chị H và anh H kết hôn vào năm 2018, sau khi kết hôn thì chị H cùng với anh H canh tác, chăm sóc và đầu tư và thu hoạch hoa màu trên diện tích 15.135,3m², diện tích 10.587,3m² và diện tích 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước mà chị T đang khởi kiện. Do đó, chị H cũng có công sức đóng góp đối với 03 thửa đất này nên chị H yêu cầu xem xét chia cho chị H phần giá trị tài sản tương đương với công sức đóng góp của chị H.

Người làm chứng trình bày:

Chị Trần Thị O trình bày: Diện tích 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước mà chị T đang khởi kiện có nguồn gốc là do chị O và chồng là anh Phùng Văn T nhận chuyển nhượng của anh Hoàng Văn L (không nhớ thời gian và số tiền chuyển nhượng). Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên đất có cây điều và cà phê, đến năm 2016 vợ chồng chị O đồng ý chuyển nhượng cho anh Hoàng Văn H với giá 150.000.000 đồng, khi mua có làm giấy viết tay, anh H đặt cọc trước 10.000.000 đồng và giao đất cho anh H, quản lý sử dụng. Số tiền này, anh H trả cho vợ chồng chị O nhiều lần, tới ngày 20/5/2017 thì anh H mới trả hết nên hai bên làm lại giấy mua bán khác. Quá trình chuyển nhượng đất thì chỉ giao dịch với anh H, không có mặt chị T. Thửa đất này là do vợ chồng chị O nhận chuyển nhượng nhưng khi bán đất trong gia đình còn mẹ chồng là bà Lục Thị S nên mới để cho bà Sen đứng tên trên giấy mua bán còn thực tế chị O và anh Tường là người chuyển nhượng và nhận tiền từ anh H.

Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh Đ là con nuôi của bố chị Đặng Thị T. Sự việc, anh H và chị T nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước như thế nào thì anh Đ không rõ. Vào khoảng tháng 5/2017, anh Đ có gặp anh H và chị T để hỏi nhận chuyển nhượng lại phần đất có diện tích khoảng 1.000m² trong thửa đất trên thì anh H, chị T đồng ý bán với giá 37.500.000 đồng. Đến ngày 11/5/2017 anh Đ và anh H có làm giấy mua bán viết tay do anh H viết và anh Đ giao tiền chuyển nhượng cho anh H. Anh Đ nhận đất và quản lý, sử dụng cho đến nay.

Anh Đặng Văn T trình bày: Anh T là anh họ của chị T, vào khoảng năm 2016 (không nhớ rõ thời gian), anh T có cho anh H và chị T vay số tiền 30.000.000 đồng, mục đích vay để làm gì thì anh T không rõ nhưng đến năm 2017 thì anh H là người trả cho anh T số tiền này. Thời điểm này thì anh H và chị T không sống chung với nhau nữa.

Tại Công văn số 101/HKL-QLRVR ngày 09/10/2023 của Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng có ý kiến: Thửa đất có diện tích 15.135,2m² tọa lạc tại lô 4, khoảnh 01, tiêu khu 258; thửa đất có diện tích 10.787,2m² tọa lạc tại lô 8, khoảnh 04, tiêu khu 258 và thửa đất có diện tích 3.141,9m² tọa lạc tại lô 2, khoảnh 02, tiêu khu 258; cả 03 thửa đất này thuộc địa giới hành chính Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước là đất lâm nghiệp thuộc lâm phần Hạt kiểm lâm quản lý đã được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 19/QSĐĐ ngày 19/03/2003. Tuy

nhiên, đã bị các đối tượng xâm canh, chiếm đất trái pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng và cơ quan có thẩm quyền chưa có kế hoạch thu hồi đất xâm canh nên các đối tượng xâm canh tạm thời trồng cây. Riêng chủ quyền đất là Hạt kiểm lâm là chủ đất, quản lý đất lâm nghiệp nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết tranh chấp tài sản là cây trồng trên đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Đặng Thị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Về con chung, chị T chỉ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Thanh H, giao cháu Hoàng Huy H cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; về vấn đề cấp dưỡng nuôi con thì chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Chị T yêu cầu chia 02 thửa đất có diện tích 15.135,3m² và 10.587,3m² cùng tài sản trên đất thành 3 phần cho bà Nông Thị T, anh Hoàng Văn H và chị T mỗi người được một phần; chị T được nhận 1/3 tài sản này, chị T có nguyện vọng nhận bằng hiện vật, trường hợp không chia bằng hiện vật được thì chị T nhận bằng giá trị tương đương với tài sản được chia.

Đối với thửa đất có diện tích 3.141,9m² thì chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu chia đôi thửa đất này cùng tài sản trên đất cho chị T và anh H.

Về nợ chung: Chị T chỉ đồng ý trả 1/3 khoản nợ 150.000.000 đồng vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện Bù Đăng- Phòng giao dịch Bù Đăng.

Bị đơn anh Hoàng Văn H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con; đồng ý giao cháu Hoàng Thanh H cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho tới khi cháu H thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T thì anh H không đồng ý. Đối với thửa đất có diện tích 15.135,3m² và 10.587,3m², sau khi bà T chết thì anh H đã giao lại diện tích đất này cho anh H1 quản lý nhưng anh H1 vẫn để cho anh H và vợ là chị Nguyễn Thị H canh tác sử dụng thu hoa màu để nuôi con cái.

Về khoản nợ chung: Anh H rút một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu chị T phải trả cho anh H 1/2 khoản nợ chung 150.000.000 đồng vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện Bù Đăng là 75.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T đề nghị chia tài sản là 02 thửa đất có diện tích 15.135,3m² và 10.587,3m².

Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T; giao cháu Hoàng Thanh H, sinh ngày 11/3/2010 cho chị Đặng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H thành niên; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 15.135,3m², diện tích 10.587,3m² và diện tích 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T: Chia tài sản trên thửa đất có diện tích 15.135,2m² thành 03 phần (bao gồm của chị T, anh H và bà Nông Thị T), chị T được hưởng 1/3 giá trị tài sản này theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện

Bù Đăng. Đối với tài sản trên thửa đất có diện tích 10.587,2m² được chia thành 4 phần (bao gồm của chị T, anh H và bà Nông Thị T), do anh H có công sức đóng góp nhiều nên được hưởng hai phần, còn chị T được hưởng một giá trị tài sản trên thửa đất này theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện Bù Đăng.

Đối với tài sản trên thửa đất có diện tích 3.141,9m² mặc dù được anh H nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nhưng số tiền nhận chuyển nhượng là do anh H vay, sau khi ly hôn anh H là người trực tiếp trả các khoản nợ này. Do đó, có căn cứ xác định tài sản trên thửa đất này là tài sản riêng của anh H. Nên yêu cầu khởi kiện của chị T chia tài sản trên thửa đất này không được chấp nhận.

Về nợ chung Đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh H, buộc chị T phải có nghĩa vụ trả cho anh H ½ số tiền vay Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh huyện Bù Đăng - Phòng giao dịch Bù Đăng là 75.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của chị Đặng Thị T khởi kiện anh Hoàng Văn H có nơi cư trú tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước để yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và chia tài sản chung sau khi ly hôn; bị đơn anh Hoàng Văn H có yêu cầu phản tố buộc chị T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc: “*Yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn*”. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Xét thấy những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn H2, anh Hoàng Văn H3, chị Nguyễn Thị H, đại diện Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng và có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Hoàng Thanh H và cháu Hoàng Huy H cho đến khi các cháu thành niên. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị T chỉ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, đồng ý giao cháu Hiệu cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc; về vấn đề cấp dưỡng thì chị T không yêu cầu. Anh H cũng đồng ý yêu cầu này của chị T nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này giữa chị T và anh H. Giao cháu H cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Đặng Thị T:

[4.1] Đối với yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất với 03 thửa đất có diện tích 15.135,3m², 10.587,3m² và 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Theo Văn bản số 2068/UBND – TD ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng và Văn bản số 101/HKL- QLRVR ngày 09/10/2023 của Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng thì 03 thửa đất này là đất lâm nghiệp (nằm trong tiểu khu 258) thuộc

lâm phần do Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng quản lý, đã được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 19/QSĐĐ ngày 19/03/2003. Việc các đương sự xâm canh, lấn chiếm sử dụng là bất hợp pháp. Do đó, yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đối với 03 thửa đất này của chị T là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu chia tài sản là tài sản trên thửa đất có diện tích 15.135,3m², diện tích 10.587,3m²: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc 02 thửa đất này là do bà T, ông Th và anh Hoàng Văn H1 khai phá, sau khi anh H kết hôn với chị T thì vợ chồng anh H sống chung với bà T nên cùng bà T quản lý, canh tác thu hoa màu. Chị T cho rằng bà T đã tặng cho 02 thửa đất này cho anh H và chị T nhưng thừa nhận bà T chỉ nói miệng, không lập giấy tờ cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh ngoài việc thực tế chị T và anh H có trực tiếp canh tác, thu hoạch hoa màu trên đất. Tuy nhiên, trước khi chị T kết hôn với anh H và sống cùng bà T vào năm 2009 thì trên thửa đất có diện tích 15.135,2m² có trồng cây điều và một ít cây cà phê còn trên thửa đất có diện tích 10.587,2m² thì trồng cây xà cừ. Sau khi anh H và chị T ở cùng bà T thì bà T đầu tư trồng thêm cây cà phê xen với cây điều. Còn trên thửa đất có diện tích 10.587,2m² thì vào khoảng năm 2011 - 2012, gia đình anh H cưa cây xà cừ để trồng cây cao su. Sau đó, cả bà T, anh H và chị T cùng canh tác, thu hoạch hoa màu trên 02 thửa đất này cho tới khi chị T và anh H xảy ra mâu thuẫn vào khoảng cuối năm 2016. Như vậy, việc chị T, anh H trực tiếp canh tác, thu hoạch hoa màu là do anh H và chị T sống chung với bà T nên phụ bà T canh tác, thu hoạch hoa màu. Điều này thể hiện việc hoa lợi thu được trên đất đều giao cho bà T quản lý và lo mọi chi tiêu trong cuộc sống hằng ngày của gia đình và bỏ chi phí đầu tư, chăm sóc trên đất. Do đó, việc chị T cho rằng quyền sử dụng đất này là tài sản chung của chị T và anh H đã được bà T tặng cho là không có cơ sở. Chỉ có căn cứ xác định chị T là người có công sức trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản là cây trồng trên đất bao gồm điều, tiêu và cao su trên thửa đất có diện tích 15.135,3m² và 10.587,3m².

[4.3] Sau khi ly hôn với chị T theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2017/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2017 thì vào năm 2018, anh H kết hôn với chị Nguyễn Thị H và cùng chị H, bà T tiếp tục đầu tư, canh tác, thu hoạch hoa màu trên thửa đất có diện tích 15.135,3m² và thửa đất có diện tích 10.587,3m² để phát triển, duy trì tài sản trên đất như hiện nay. Như vậy, cả anh H và chị T, chị H đều có góp công sức vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Do đó, việc phân chia tài sản trong trường hợp này cần vận dụng quy định tại khoản 1, Điều 61 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 "*Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình*" là phù hợp. Như vậy, tài sản trên đất được chia cho 04 người bao gồm bà T, anh H, chị T và chị H. Tài sản này là do bà T bỏ tiền ra trồng và đầu tư, chị T là người trực tiếp trồng và chăm sóc từ năm 2009 cho đến năm 2016; chị H là người đầu tư, chăm sóc từ năm 2018 cho đến nay; anh H là người trực tiếp trồng, chăm sóc từ khi sống chung với bà T cho đến nay nên anh H và bà T được chia 2 phần giá trị tài sản. Chị H và chị T có thời gian chăm sóc, canh tác trên đất tương đương nhau nên mỗi người được chia 1 phần giá trị tài sản. Tổng giá trị tài sản được xác định là 06 phần. Do anh H không có yêu cầu chia các tài sản này; chị H có yêu cầu chia công sức đóng góp nhưng chị H đã được Tòa án ra Thông báo về việc nộp đơn yêu độc lập nhưng chị H không nộp nên xem như chị H đã từ bỏ yêu cầu của mình; bà T đã chết, các con của bà T cũng không yêu cầu xem xét chia tài sản này. Do đó, chỉ xác định phần giá trị tài sản của chị T được hưởng để chia cho chị T là phù hợp.

[4.4] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng thì hiện nay tài sản trên 02 thửa đất này gồm có: 24 cây cà phê trồng năm 2008, 184 cây tiêu trồng năm 2015, 102 cây điều trồng năm 1998 và 550 cây cao su trồng năm 2011. Theo kết quả định giá của hội đồng định giá huyện Bù Đăng thì tất cả các loại cây trồng này có giá trị là 411.212.000 đồng. Chị T được chia 1/6 giá trị tài sản nên được hưởng số tiền 68.535.333 đồng.

Mặc dù, anh H đã giao đất cho anh Hoàng Văn H1 quản lý nhưng thực tế người đang trực tiếp canh tác, thu hoạch hoa màu trên đất là anh Hoàng Văn H. Tuy nhiên đất này thuộc quản lý của Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng nên chỉ tạm giao cho anh H quản lý, chăm sóc thu hoạch hoa màu trên 02 thửa đất nêu trên cho đến khi cơ quan nhà nước có quyết định giải quyết. Do đó anh H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T số tiền 68.535.333 đồng.

[4.5] Đối với tài sản trên thửa đất có diện tích 3.141,9m², mặc dù theo lời trình bày của anh H và chị T thì nguồn gốc thửa đất này là nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Phùng Ngọc Tường, chị Trần Thị O trong thời kỳ hôn nhân nhưng người trực tiếp giao dịch, ký tên vào giấy sang nhượng là anh H; chị T cho rằng trong số tiền nhận chuyển nhượng 150.000.000 đồng thì có 43.000.000 đồng là khoản tiền chung của anh H, chị T và 37.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng khoảng 1.000m² trong diện tích đất 3.141,9m² cho anh Nguyễn Văn Đ. Tuy nhiên, chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong số tiền nhận chuyển nhượng có 43.000.000 đồng là tài sản chung của chị T và anh H. Còn theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn Đ thì khi anh Đ nhận chuyển nhượng 1.000m² vào năm 2017 (thời điểm anh H và chị T đã ly hôn) thì có gặp anh H và chị T nhưng người ký giấy sang nhượng và nhận tiền là anh H. Như vậy, người giao dịch nhận chuyển nhượng và trả tiền nhận chuyển nhượng đất là anh H. Chị T thừa nhận sau nhận chuyển nhượng thửa đất này thì chị T không quản lý, canh tác trên thửa đất này. Do đó, có căn cứ xác định tài sản trên thửa đất này là tài sản riêng của anh H nên yêu cầu khởi kiện của chị T chia tài sản trên thửa đất này không được chấp nhận.

[5] Về khoản nợ chung: Tại phiên tòa, anh Hoàng Văn H xin rút một phần yêu cầu phản tố đối với khoản nợ 50.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Thống Nhất; khoản nợ Ngân hàng chính sách Việt Nam- chi nhánh tỉnh Bình Phước - Phòng giao dịch Bù Đăng 26.000.000 đồng và khoản nợ hội người cao tuổi của Thôn 3, xã Phước Sơn là 5.000.000 đồng. Do đó, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của anh H về những khoản nợ này.

Đối với số tiền vay vốn Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh huyện Bù Đăng - Phòng giao dịch Bù Đăng số tiền 150.000.000 đồng, anh H và chị T đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh H và chị T có cùng vay Ngân số tiền này. Tuy nhiên chị T cho rằng việc vay tiền là để đầu tư chăm sóc cây trồng và chi tiêu trong gia đình nên cả bà T và anh H phải cùng có trách nhiệm cùng chị T trả khoản nợ này. Do đó, chị T chỉ đồng ý trả 1/3 khoản nợ tương đương số tiền 50.000.000 đồng. Xét thấy theo Hợp đồng tín dụng số ANHPT5-071/2016-HĐTD/NHCT504 ngày 27/4/2016 của Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước- Phòng giao dịch Bù Đăng thì người ký hợp đồng tín dụng này là anh H và chị T, bà T chỉ ký hợp đồng ủy quyền cho anh H và chị T được quyền thế chấp thửa đất số 157, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thôn Phước Quang, xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng có diện tích 20.648,8m² chứ không cùng ký hợp đồng tín dụng để vay Ngân hàng số tiền 150.000.000đồng; hơn nữa chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T có cùng sử dụng số tiền đã vay này. Do đó anh H và chị T phải người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Bình

Phước- Phòng giao dịch Bù Đăng. Vào ngày 28/4/2017, một mình anh H đã trả số tiền này cho Ngân hàng, do đó chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh H ½ khoản nợ này tương đương số tiền 75.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả tiền thì chị T phải trả cho anh H số tiền 6.464.666 đồng.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Án phí thay đổi người trực tiếp nuôi con: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí đối với tài sản được nhận là 68.535.333 đồng, tương đương số tiền 3.426.766 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ trả cho anh H là 75.000.000 đồng, tương đương số tiền 3.750.000 đồng. Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 7.476.766 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 3.425.000 đồng theo Biên lai thu số 015655 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng. Chị T phải nộp tiếp số tiền 3.751.766 đồng.

Anh Hoàng Văn H không phải chịu. Hoàn trả cho anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.887.500 đồng theo Biên lai thu số 0009078 ngày 22/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

[7] Chi phí đo đạc là 14.000.000 đồng và xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp là 3.000.000 đồng; tổng là 17.000.000 đồng chị T phải chịu.

[8] Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 244; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 59, 61, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quyền nuôi con:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con; giao cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 10/3/2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi;

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

2. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Chị T không yêu cầu nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T về việc yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất có diện tích 15.135,3m², 10.587,3m² và 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T về việc yêu cầu chia tài sản trên thửa đất có diện tích 3.141,9m² tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với thửa đất có diện tích 15.135,3m² và 10.587,3m².

Anh Hoàng Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Đặng Thị T phần tài sản có giá trị 68.535.333 đồng (*Sáu mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

4. Về nợ chung:

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của anh Hoàng Văn H đối với khoản nợ 50.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Thống Nhất; khoản nợ 26.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách Việt Nam- chi nhánh tỉnh Bình Phước- phòng giao dịch Bù Đăng và khoản nợ 5.000.000 đồng của Hội người cao tuổi của Thôn 3, xã Phước Sơn.

Buộc chị Đặng Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Hoàng Văn H số tiền 75.000.000 đồng nợ Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh huyện Bù Đăng - Phòng giao dịch Bù Đăng.

Sau khi trừ nghĩa vụ thì chị T phải hoàn trả cho anh H số tiền 6.464.666 đồng (*Sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí thay đổi người trực tiếp nuôi con: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: Chị Đặng Thị T phải chịu 3.426.766 đồng (*Ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản: Chị Đặng Thị T phải chịu 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 7.476.766 đồng (*Bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 3.425.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 015655 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng. Chị T phải nộp tiếp số tiền 3.751.766 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*).

Anh Hoàng Văn H không phải chịu, hoàn trả cho anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.887.500 đồng (*Hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) theo Biên lai thu số 0009078 ngày 22/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

6. Chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tài sản tranh chấp: Chị Đặng Thị T phải chịu là 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKS tỉnh Bình Phước;
- VKS huyện Bù Đăng;
- UBND xã, thị trấn;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng
- Lưu HS – DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đào

